

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017



HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2017

Số: ~~181~~/SD5-TCKT

V/v: Công bố BCTC công ty mẹ
quý I và năm 2017

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Sông Đà 5
Mã chứng khoán : SD5
Địa chỉ : Tầng 5- Tháp B- toà nhà HH4- Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình-
Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm- Hà Nội
Điện thoại : 04.222.555.86
Fax : 02.222.555.58
Người được uỷ quyền công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Toàn
Người đại diện : Trần Hữu Hùng
Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính công ty mẹ quý I và năm 2017.
Địa chỉ Website công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của luật kế toán.

Nơi nhận:

- Như K/g;
- Lưu TCKT, HCTH;

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Hùng

Số: 182/SĐ5- TCKT

V/v: Giải trình CL lợi nhuận Quý I năm 2017
tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

**Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5.
- Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty cổ phần Sông Đà 5 quý I năm 2017.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 làm công văn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 tăng hơn 10% so với cùng kỳ quý I năm 2016 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016	% tăng
Lợi nhuận quý I	17.981,61	8.131,09	121,15%

Nguyên nhân do:

- Doanh thu thuần quý I năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 68,3 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng là 22,2%.
 - Doanh thu hoạt động tài chính quý I năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 48,64 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng là 1616%. Lợi nhuận hoạt động tài chính quý 1 năm 2017 tăng so với quý I năm 2016 là 35,36 tỷ đồng.
- Dẫn đến, lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 tăng so với quý I năm 2016 là 9,85 tỷ đồng (tương ứng với mức tăng là 121,15%).

Xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như K/g;
- Lưu TCKT, HCTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.158.372.757.793	1.198.287.181.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.976.502.729	10.303.122.925
1. Tiền	111	V.1	10.976.502.729	10.303.122.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	618.584.748.901	629.401.358.207
1. Phải thu khách hàng	131		569.887.870.757	557.283.396.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.411.652.979	75.883.450.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.044.056.766	5.169.306.846
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.758.831.601)	(8.934.795.961)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		504.257.646.403	539.833.408.974
1. Hàng tồn kho	141	V.6	504.257.646.403	539.833.408.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.553.859.760	18.749.291.310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	20.541.142.597	15.597.854.808
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.933.834.504	2.299.974.677
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.078.882.659	851.461.825
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		432.165.720.859	572.472.603.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.857.431.220	66.030.743.296
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		79.729.654.208	64.432.316.977
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	6.127.777.012	1.598.426.319
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		202.039.270.619	201.070.147.515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	200.495.926.887	200.177.180.865
- Nguyên giá	222		1.123.784.134.086	1.113.639.308.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(923.288.207.199)	(913.462.127.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.543.343.732	892.966.650
- Nguyên giá	228		3.165.913.000	2.394.963.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.622.569.268)	(1.501.996.350)
III. Bất động sản đầu tư	230		2.688.694.417	2.688.694.417
- Nguyên giá	231		4.753.334.443	4.753.334.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.850.617.546	55.631.374.610
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	36.850.617.546	55.631.374.610
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.300.000.000	178.400.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	132.000.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	46.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.100.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.429.707.057	68.651.643.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	59.429.707.057	68.651.643.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.590.538.478.652	1.770.759.784.796

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.052.220.010.709	1.250.422.928.833
I. Nợ ngắn hạn	310		1.000.663.826.591	1.198.277.181.416
1. Phải trả người bán	311	V.13	117.938.373.181	154.005.029.762
2. Người mua trả tiền trước	312		130.990.350.735	190.717.708.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.359.690.580	6.055.395.508
4. Phải trả người lao động	314		31.493.241.710	35.827.898.031
5. Chi phí phải trả	315	V.16	78.647.432.773	59.716.277.983
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	25.567.159.903	22.916.119.396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	610.549.994.096	727.487.936.884
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.117.583.613	1.550.815.623
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		51.556.184.118	52.145.747.417
1. Phải trả dài hạn người bán	331		23.998.943.126	20.595.447.070
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	27.497.240.992	31.550.300.347
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.20	538.318.467.943	520.336.855.963
I. Vốn chủ sở hữu	410		538.318.467.943	520.336.855.963
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.531.953.917	63.550.341.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.550.341.937	33.228.598.418
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.981.611.980	30.321.743.519
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)			1.590.538.478.652	1.770.759.784.796

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chu Quý Anh
Chu Quý Anh

Đinh



Trần Hữu Hùng
Trần Hữu Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	376.077.162.079	310.425.035.125	376.077.162.079	310.425.035.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	318.662.982	2.967.561.953	318.662.982	2.967.561.953
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	375.758.499.097	307.457.473.172	375.758.499.097	307.457.473.172
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	375.293.130.081	266.355.818.043	375.293.130.081	266.355.818.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		465.369.016	41.101.655.129	465.369.016	41.101.655.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	51.653.660.273	3.010.224.026	51.653.660.273	3.010.224.026
7. Chi phí tài chính	22	V.30	16.291.106.869	13.599.969.865	16.291.106.869	13.599.969.865
- Trong đó chi phí lãi vay	23		13.343.825.187	11.235.079.003	13.343.825.187	11.235.079.003
8. Chi phí bán hàng	24		-	194.057.494	-	194.057.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.256.133.847	15.461.626.193	13.256.133.847	15.461.626.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		22.571.788.573	14.856.225.603	22.571.788.573	14.856.225.603
11. Thu nhập khác	31		438.061.483	291.624.828	438.061.483	291.624.828
12. Chi phí khác	32		532.835.081	4.983.991.462	532.835.081	4.983.991.462
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(94.773.598)	(4.692.366.634)	(94.773.598)	(4.692.366.634)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.477.014.975	10.163.858.969	22.477.014.975	10.163.858.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.495.402.995	2.032.771.794	4.495.402.995	2.032.771.794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17.981.611.980	8.131.087.175	17.981.611.980	8.131.087.175
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		692	313	692	313

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)
Chu Quốc Trọng

(Handwritten signature)



(Handwritten signature)
Trần Hữu Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.477.014.975	10.163.858.969
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		19.394.304.679	11.935.006.280
- Các khoản dự phòng	03		924.035.640	(49.947.641)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(165.047.872)	
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.697.504.307)	11.553.395
- Chi phí lãi vay	06		13.343.825.187	11.235.079.003
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.276.628.302	33.295.550.006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.938.623.392)	(4.149.955.309)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.575.762.571	(439.762.943)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(73.932.150.975)	(91.134.556.638)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.278.648.696	(10.832.818.725)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.625.507.187)	(11.235.079.003)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(5.916.144.334)	(4.570.239.667)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			2.243.273.181
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(505.732.010)	(254.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.787.118.329)	(87.077.589.098)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.053.475.763)	(51.708.629.652)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.016.363.638	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		183.480.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.612.401	11.553.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		176.451.500.276	(51.697.076.257)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		293.215.148.372	425.665.330.568
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(414.206.150.515)	(287.769.541.879)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.991.002.143)	137.895.788.689
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		673.379.804	(878.876.666)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.303.122.925	18.950.356.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.976.502.729	18.071.480.292

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Chu Duyet Hong



Trần Hữu Hùng

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/11/2014.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000, đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty có 01 bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán, không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

14.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi cục thuế huyện Từ Liêm, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế, chi cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	8.598.001.345	1.464.642.069
- Tiền gửi Ngân hàng	2.378.501.384	8.838.480.856
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	1.602.157.607	7.501.411.257
+ Tiền gửi Ngoại tệ	776.343.777	1.337.069.599
+ Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	10.976.502.729	10.303.122.925
2. Các khoản đầu tư tài chính:	-	-
3. Phải thu khách hàng	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng	649.617.524.965	621.715.713.309
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:		
Phải thu từ công ty mẹ:		
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
BĐH TĐ Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	118.731.007.295	119.784.552.763
VPĐD TCT tại Lai Châu	101.655.654.021	105.272.876.876
4. Phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	4.185.573.574	4.359.663.276
Tạm ứng	1.820.483.192	768.643.570
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	38.000.000	41.000.000
b Các khoản phải thu dài hạn khác:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn	6.127.777.012	1.598.426.319

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5. Nợ khó đòi		
Giá gốc	17.901.929.692	18.077.894.052
Dự phòng	8.758.831.601	8.934.795.961
Giá trị có thể thu hồi	9.143.098.091	9.143.098.091
6. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	92.092.539	3.485.257.370
- Nguyên liệu, vật liệu	121.796.286.675	172.325.216.550
- Công cụ, dụng cụ	5.324.937.570	3.820.947.298
- Chi phí SX, KD dở dang	375.668.327.281	360.201.987.756
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Thành phẩm tồn kho	1.376.002.338	
- Hàng gửi bán		
Cộng	<u><u>504.257.646.403</u></u>	<u><u>539.833.408.974</u></u>
7. Tài sản dở dang dài hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b Chi phí XD CB dở dang	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	36.850.617.546	55.631.374.610
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	<u><u>36.850.617.546</u></u>	<u><u>55.631.374.610</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2016

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PIVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	12.454.906.136	1.025.964.561.644	71.254.469.081	3.965.371.819		1.113.639.308.680
- Mua trong năm		7.706.165.399	347.310.364			8.053.475.763
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		11.932.570.124				11.932.570.124
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	755.472.727	4.975.702.775	4.063.226.797	46.818.182		9.841.220.481
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11.699.433.409	1.040.627.594.392	67.538.552.648	3.918.553.637		1.123.784.134.086
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.135.354.238	867.011.434.330	38.698.697.225	2.616.642.022		913.462.127.815
- Khấu hao trong năm	495.323.228	16.114.937.648	2.491.688.740	171.782.145		19.273.731.761
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	646.627.671	4.718.332.286	4.063.226.797	19.465.623		9.447.652.377
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.984.049.795	878.408.039.692	37.127.159.168	2.768.958.544		923.288.207.199
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	7.319.551.898	158.953.127.314	32.555.771.856	1.348.729.797		200.177.180.865
- Tại ngày cuối kỳ	6.715.383.614	162.219.554.700	30.411.393.480	1.149.595.093		200.495.926.887

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		2.394.963.000	2.394.963.000
2. Số tăng trong năm		770.950.000	770.950.000
- Mua trong năm		770.950.000	770.950.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm		3.165.913.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		1.501.996.350	1.501.996.350
2. Số tăng trong năm		120.572.918	120.572.918
- Khấu hao trong năm		120.572.918	120.572.918
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm		1.622.569.268	1.622.569.268
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm		892.966.650	892.966.650
2. Tại ngày cuối năm		1.543.343.732	1.543.343.732

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu).

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- a, Đầu tư vào công ty con: Không có.
b, Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư cổ phiếu:		Số lượng	Giá trị
Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	Đầu năm	4.530.000	45.300.000.000
	Cuối năm	4.530.000	45.300.000.000
CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	Đầu năm	100.000	1.100.000.000
	Cuối năm	100.000	1.100.000.000

12. Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.541.142.597	15.597.854.808
<u>Chi phí trả trước dài hạn</u>	<u>59.429.707.057</u>	<u>68.651.643.542</u>
Cộng	79.970.849.654	84.249.498.350

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	141.937.316.307	174.600.476.832
Chi tiết theo nhà cung cấp lớn		
CT CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà	20.665.345.796	20.665.345.796
Các nhà cung cấp khác	121.271.970.511	153.935.131.036

14. Vay và nợ thuê tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Vay ngắn hạn		
CTCP thủy điện Sông Chảy 5		7.600.000.000
NHCT Sông Nhuệ	123.476.059.423	128.173.231.783
Sở GD1- BIDV Việt Nam	136.903.103.751	193.011.720.241
VCB Hải Dương	130.235.802.098	78.816.974.069
VP Bank - Hội Sở		22.422.228.783
Bảo Việt Bank - Sở giao dịch		29.987.947.950
NH TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	34.062.138.065	25.307.097.233
PG Bank	145.299.502.465	193.531.181.573
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.573.388.294	48.637.555.252
Cộng	610.549.994.096	727.487.936.884
b Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng	27.497.240.992	31.550.300.347
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		
Ngân hàng Tiên Phong Bank - CN Thăng Long	14.862.235.328	15.853.051.016
Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	2.563.939.000	2.746.041.000
Ngân hàng VCB Hải Dương	10.071.066.664	12.951.208.331
- Vay đối tượng khác		-
- Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	27.497.240.992	31.550.300.347
c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
d Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế nhà thầu nước ngoài	(851.461.825)	(851.461.825)
- Thuế TNDN	4.358.869.483	5.779.610.822
- Thuế TNCN	(226.599.737)	11.958.591
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	263.826.095
Cộng	3.280.807.921	5.203.933.683
16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	78.647.432.773	59.716.277.983
Cộng	78.647.432.773	59.716.277.983
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	3.602.824.600	4.002.803.354
* Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.549.076.886	-
* Phải trả về Cổ phần hoá		
* Doanh thu chưa thực hiện		
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.415.258.417	18.913.316.042
Cộng	25.567.159.903	22.916.119.396
18. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2017

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	140.860.518.657		-	10.595.454.177	69.348.773.902	-	523.935.216.736
- Lợi nhuận thuần trong năm									30.321.743.519		30.321.743.519
- Phân phối trích lập các quỹ					2.200.071.192				(2.200.071.192)		-
- Chia cổ tức									(25.999.848.000)		(25.999.848.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(7.920.256.292)		(7.920.256.292)
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	63.550.341.937	-	520.336.855.963
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849			10.595.454.177	63.550.341.937	-	520.336.855.963
- Lợi nhuận thuần trong năm									17.981.611.980		17.981.611.980
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Chia cổ tức											-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi											-
4. Số dư cuối năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	81.531.953.917	-	538.318.467.943

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.595.454.177	10.595.454.177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
+ Doanh thu xây lắp	361.473.090.248	285.017.757.053
+ Doanh thu SXCN và cung cấp dịch vụ	14.604.071.831	25.407.278.072
Cộng	376.077.162.079	310.425.035.125
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	318.662.982	2.967.561.953
+ Giảm giá hàng bán	318.662.982	2.967.561.953
+ Thuế xuất khẩu		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.758.499.097	307.457.473.172
28. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	361.400.632.172	244.483.881.111
Giá vốn hoạt động SXCN và CCDV	13.892.497.909	21.871.936.932
Cộng	375.293.130.081	266.355.818.043
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	8.612.401	11.553.395
Chênh lệch tỷ giá	165.047.872	2.998.670.631
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.480.000.000	
Cộng	51.653.660.273	3.010.224.026
30. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	13.343.825.187	11.235.079.003
Chênh lệch tỷ giá	495.552.384	988.666.753
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính	1.100.000.000	
Chi phí thoái vốn CTCP Sông Chảy 5	281.682.000	
Phí bảo lãnh	1.070.047.298	1.376.224.109
Cộng	16.291.106.869	13.599.969.865
31. Lợi nhuận trước thuế	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
	22.477.014.975	10.163.858.969
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.076.150.725	98.926.875.281
Chi phí nhân công	47.322.648.639	34.089.767.793
Chi phí sử dụng máy thi công	62.246.942.447	34.996.367.383
Chi phí sản xuất chung	204.113.727.794	83.623.395.086
Chi phí bán hàng		194.057.494
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.256.133.847	15.461.626.193
Cộng	404.015.603.452	267.292.089.230

33 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	27,17%	32,33%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	72,83%	67,67%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	66,15%	70,62%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	33,85%	29,38%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,51	1,42
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,16	1,00
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	0,01
3 Tỷ suất sinh lời		
	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5,98%	2,90%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4,79%	2,17%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,41%	2,28%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,13%	1,71%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chữ ký

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chữ ký
Trần Hữu Hùng